

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÂN KIM VIỆT NAM  
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

# THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 13/10/2025  
Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2  
Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : TÔM RIM THỊT  
Canh : BẦU NẤU TÔM  
Xào : SUSU CÀ RỐT  
Ăn xế Chính :  
T. miệng : BANH YEN MẠCH ĐUÔNG ĐEN

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230,000	19,000	4,370,000	106	0.0	8.6	0.0	1.1	85.7	397.1
2	ĐƯỜNG CÁT	10,000	25,000	250,000	5	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	4.8
3	MUỐI IOD	2,000	5,000	10,000	1	0.0		0.0			0.0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5,000	80,000	400,000	2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
5	ĐẦU THỰC VẬT	10,000	35,000	350,000	5	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	11.1
6	TÔM THẺ	135,000	220,000	29,700,000	62	15.0	0.0	7.0	0.0	5.0	560.0
7	NẠC DẪM HEO	215,000	135,000	29,025,000	99	6.0	0.0	5.0	0.0	2.7	120.0
8	BẦU	215,000	12,000	2,580,000	99	0.0	0.2	0.0	0.1	1.0	2.0
9	TÉP BẠC	7,000	135,000	945,000	3	2.0	0.0	1.0	0.0	12.0	1.0
10	SUSU	175,000	19,000	3,325,000	81	0.0	1.0	0.0	2.0	15.0	5.0
11	CÀ RỐT	25,000	18,000	450,000	12	0.0	1.2	0.0	1.0	1.0	1.0
12	BỘT MÌ	98,000	38,000	3,724,000	45	0.0	1.2	0.0	1.0	1.0	1.0
		<b>Số tiền đã chi</b>		<b>75,129,000</b>	<b>Cộng</b>	<b>23.1</b>	<b>12.2</b>	<b>13</b>	<b>6.4</b>	<b>124.6</b>	<b>1103.4</b>
		<b>Số tiền cho phép</b>		<b>80,290,000</b>		<b>35.3</b>	<b>19.4</b>	<b>124.6</b>	<b>1103.4</b>		
		<b>Cân đối</b>		<b>5,161,000</b>	<b>Định mức</b>	<b>67.5</b>	<b>36.0</b>	<b>292.5</b>	<b>1800.0</b>		
		<b>Tỷ lệ đ/calô</b>			<b>Tỷ lệ % đạt</b>	<b>53.00</b>	<b>51.00</b>	<b>59.00</b>	<b>54.00</b>		

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÂN KIM VIỆT NAM  
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

# THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 14/10/2025

Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2

Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : THỊT KHO ĐẬU HŨ  
Canh : CẢI NHÚNG NẤU THỊT  
Xào : ĐẬU CỎ VE XÀO  
Ăn xế Chính :  
T. miêng : CHUỐI CAU

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230,000	19,000	4,370,000	106	0.0	8.6	0.0	1.1	85.7	397.1
2	ĐƯỜNG CÁT	10,000	25,000	250,000	5	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	4.8
3	MUỐI IOD	2,000	5,000	10,000	1	0.0		0.0			0.0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5,000	80,000	400,000	2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
5	ĐẦU THỰC VẬT	10,000	35,000	350,000	5	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	11.1
6	NẠC DẶM HEO	380,000	135,000	51,300,000	175	15.0	0.0	7.0	0.0	5.0	560.0
7	ĐẬU HŨ	120,000	45,000	5,400,000	55	0.0	1.0	0.0	0.5	22.0	18.0
8	CẢI NHÚNG	65,000	23,000	1,495,000	30	0.0	1.0	0.0	0.5	22.0	18.0
9	HÀNH LÁ	2,000	25,000	50,000	1	0.0	0.2	0.0	0.1	1.0	2.0
10	NẠC DẶM HEO	7,000	135,000	945,000	3	2.0	0.0	1.0	0.0	12.0	1.0
11	ĐẬU CỎ VE	115,000	30,000	3,450,000	53	0.0	8.0	0.0	0.5	20.0	5.0
12	CÀ RỐT	35,000	18,000	630,000	16	0.0	2.0	0.0	1.0	12.0	1.0
13	CHUỐI CAU	120,000	32,000	3,840,000	55	0.0	1.0	0.0	2.0	15.0	5.0
		<b>Số tiền đã chi</b>		<b>72,490,000</b>	<b>Cộng</b>	<b>17.1</b>	<b>21.8</b>	<b>8</b>	<b>6.9</b>	<b>195.9</b>	<b>1023.4</b>
		<b>Số tiền cho phép</b>		<b>80,290,000</b>		<b>38.9</b>	<b>14.9</b>	<b>195.9</b>	<b>1023.4</b>		
		<b>Cân đối</b>		<b>7,800,000</b>	<b>Định mức</b>	<b>67.5</b>	<b>36.0</b>	<b>292.5</b>	<b>1800.0</b>		
		<b>Tỷ lệ đ/calô</b>			<b>Tỷ lệ % đạt</b>	<b>57.00</b>	<b>52.00</b>	<b>56.00</b>	<b>56.00</b>		

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÂN KIM VIỆT NAM  
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

# THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 15/10/2025

Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2

Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : ĐÙI GÀ CHIÊN NƯỚC MẮM  
Canh : CHUA BẠC HÀ  
Xào : DƯA LEO  
Ăn xế Chính :  
T. miêng : RAU CẦU XÁ

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GAO TẼ	230,000	19,000	4,370,000	106	0.0	8.6	0.0	1.1	85.7	397.1
2	ĐƯỜNG CÁT	10,000	25,000	250,000	5	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	4.8
3	MUỐI IOD	2,000	5,000	10,000	1	0.0		0.0			0.0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5,000	80,000	400,000	2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
5	ĐẦU THỰC VẬT	10,000	35,000	350,000	5	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	11.1
6	THỊT GÀ GIÒ LOẠI 1	480,000	125,000	60,000,000	221	15.0	0.0	7.0	0.0	5.0	560.0
7	BẠC HÀ	32,000	19,800	633,600	15	0.0	0.2	0.0	0.1	1.0	2.0
8	NẠC DẶM HEO	7,000	135,000	945,000	3	2.0	0.0	1.0	0.0	12.0	1.0
9	CÀ CHUA	12,000	18,000	216,000	6	0.0	8.0	0.0	0.5	20.0	5.0
10	ĐẬU BẮP	16,000	33,100	529,600	7	0.0	2.0	0.0	1.0	12.0	1.0
11	GIÁ	10,000	12,000	120,000	5	0.0	1.0	0.0	2.0	15.0	5.0
12	DƯA LEO	102,000	14,000	1,428,000	47	1.0	0.0	1.0	0.0	0.2	3.0
13	BỘT ARGAR	98,000	105,000	10,290,000	45	1.0	12.0	0.0	0.0	6.2	2.0
		<b>Số tiền đã chi</b>		<b>79,542,200</b>	<b>Cộng</b>	<b>19.1</b>	<b>31.8</b>	<b>9</b>	<b>5.9</b>	<b>158.3</b>	<b>992.4</b>
		<b>Số tiền cho phép</b>		<b>80,290,000</b>		<b>50.9</b>	<b>14.9</b>	<b>158.3</b>	<b>992.4</b>		
		<b>Cân đối</b>		<b>747,800</b>	<b>Định mức</b>	<b>67.5</b>	<b>36.0</b>	<b>292.5</b>	<b>1800.0</b>		
		<b>Tỷ lệ đ/calô</b>			<b>Tỷ lệ % đạt</b>	<b>55.00</b>	<b>55.00</b>	<b>55.00</b>	<b>54.00</b>		

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÂN KIM VIỆT NAM  
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

# THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 16/10/2025

Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2

Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : BÒ XÀO HÀNH CÀN  
Canh : RONG BIÊN ĐẬU HU NAU  
Xào : THIT  
Xào : KHOAI TÂY CHIÊN  
Ăn xế Chính :  
T. miêng : BÁNH GẠO NGỌT

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	GẠO TẼ	230,000	19,000	4,370,000	106	0.0	8.6	0.0	1.1	85.7	397.1
2	ĐƯỜNG CÁT	10,000	25,000	250,000	5	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	4.8
3	MUỐI IOD	2,000	5,000	10,000	1	0.0		0.0			0.0
4	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5,000	80,000	400,000	2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
5	ĐẦU THỰC VẬT	10,000	35,000	350,000	5	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	11.1
6	THỊT BÒ	288,000	195,000	56,160,000	133	10.0	0.0	5.0	0.0	5.0	560.0
7	CẦN TÂY	10,000	35,000	350,000	5	6.0	0.0	5.0	0.0	2.7	120.0
8	HÀNH TÂY	40,000	18,000	720,000	18	0.0	1.0	0.0	0.5	22.0	18.0
9	RONG BIÊN	8,000	556,000	4,448,000	4	6.0	0.0	5.0	0.0	2.7	120.0
10	ĐẬU HŨ	39,000	20,000	780,000	18	0.0	1.0	0.0	0.5	22.0	18.0
11	NẠC DẶM HEO	7,000	135,000	945,000	3	2.0	0.0	1.0	0.0	12.0	1.0
12	KHOAI TÂY	160,000	30,000	4,800,000	74	0.0	2.0	0.0	1.0	12.0	1.0
13	BỘT GẠO	98,000	38,000	3,724,000	45	0.0	1.2	0.0	1.0	1.0	1.0
		<b>Số tiền đã chi</b>		<b>77,307,000</b>	<b>Cộng</b>	<b>24.1</b>	<b>13.8</b>	<b>16</b>	<b>5.3</b>	<b>166.3</b>	<b>1252.4</b>
		<b>Số tiền cho phép</b>		<b>80,290,000</b>		<b>37.9</b>	<b>21.3</b>	<b>166.3</b>	<b>1252.4</b>		
		<b>Cân đối</b>		<b>2,983,000</b>	<b>Định mức</b>	<b>67.5</b>	<b>36.0</b>	<b>292.5</b>	<b>1800.0</b>		
		<b>Tỷ lệ đ/calor</b>			<b>Tỷ lệ % đạt</b>	<b>59.00</b>	<b>55.00</b>	<b>51.00</b>	<b>56.00</b>		

CÔNG TY TNHH SX TM DV ĐẠI HÂN KIM VIỆT NAM  
149/A28 LÝ THÁNH TÔNG, P. PHÚ THẠNH, TP. HCM

# THỰC ĐƠN DINH DƯỠNG

Ngày : 17/10/2025

Nhóm tuổi : Nhóm cấp 2

Số khẩu phần : 2170

Com trưa Mặn : MÌ Ý XÓT THỊT BÒ BÀM  
Canh :  
Xào :  
Ăn xế Chính :  
T. miêng : SỮA HỘP 110ML

Số TT	Tên Thực Phẩm	Tổng số lượng mua (gram)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đồng)	Định mức một suất (gram)	ĐẠM (gram)		BÉO (gram)		ĐƯỜNG (gram)	CALO (calo)
						Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật		
1	ĐƯỜNG CÁT	10,000	25,000	250,000	5	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	4.8
2	MUỐI IOD	2,000	5,000	10,000	1	0.0		0.0			0.0
3	NƯỚC MẮM CÁ LOẠI 1	5,000	80,000	400,000	2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
4	ĐẦU THỰC VẬT	10,000	35,000	350,000	5	0.0	0.0	0.0	1.2	0.0	11.1
5	THỊT BÒ	330,000	195,000	64,350,000	152	10.0	0.0	5.0	0.0	5.0	560.0
6	HÀNH TÂY	45,000	26,000	1,170,000	21	6.0	0.0	5.0	0.0	2.7	120.0
7	CÀ CHUA	15,000	18,000	270,000	7	0.0	1.0	0.0	0.5	22.0	18.0
8	BỘT MÌ	85,000	38,000	3,230,000	39	0.0	0.2	0.0	0.1	1.0	2.0
9	GIÁ	50,000	12,000	600,000	23	0.0	1.0	0.0	0.0	1.0	1.0
10	CÁI NGỌT	95,000	16,000	1,520,000	44	0.0	8.0	0.0	0.5	20.0	5.0
11	SỮA TƯƠI	45,000	36,000	1,620,000	21	1.0	12.0	0.0	0.0	6.2	2.0
		<b>Số tiền đã chi</b>		<b>73,770,000</b>	<b>Cộng</b>	<b>17.1</b>	<b>22.2</b>	<b>10</b>	<b>2.3</b>	<b>59.1</b>	<b>724.3</b>
		<b>Số tiền cho phép</b>		<b>80,290,000</b>		<b>39.3</b>	<b>12.3</b>	<b>59.1</b>	<b>724.3</b>		
		<b>Cân đối</b>		<b>6,520,000</b>	<b>Định mức</b>	<b>67.5</b>	<b>36.0</b>	<b>292.5</b>	<b>1800.0</b>		
		<b>Tỷ lệ đ/calô</b>			<b>Tỷ lệ % đạt</b>	<b>55.00</b>	<b>56.00</b>	<b>58.00</b>	<b>52.00</b>		